

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Hoàng Su Phì

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Hoàng Su Phì tại Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 458/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Hoàng Su Phì với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Su Phì

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Hoàng Su Phì;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Hoàng Su Phì chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Tiến

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Vinh Quang	Xã Bản Máy	Xã Thành Tín	Xã Thèn Chu Phìn	Xã Pố Lô	Xã Bản Phùng	Xã Túng Sán	Xã Chiến Phố	Xã Đán Ván	Xã Tụ Nhân	Xã Tân Tiến	Xã Nàng Đôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,96	0,60										0,14	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,60	1,78		0,02				0,11				0,57	0,25
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.090,61	52,15	39,80	22,83	41,20	62,50	17,93	56,28	31,72	55,86	147,20	37,12	22,48
2.6	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,13	5,21	0,51			0,04	0,03				0,05		
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,69										7,52		
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	608,64		24,30	19,64	17,49	26,99	17,64	33,66	26,89	20,50	36,05	27,21	14,50
2.9	Đất ở đô thị	ODT	24,35	24,35											
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	2,46	0,43	0,22	0,03	0,49	0,35	0,44	0,30	0,29	0,18	0,30	0,37
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,99	1,11	0,01			0,14	0,20		0,14		0,01		
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,30	0,30											
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,33	0,68	0,17	0,19	0,12	0,55	0,04	0,37	0,33	0,24	0,55	0,58	0,31
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,07											
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	475,49	9,36	22,71	11,48	11,41	15,23	14,23	53,59	22,92	9,70	2,61	28,07	10,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.222,68	5,03	321,36	291,56	177,23	491,07	247,10	603,46	758,29	88,09	585,46	262,07	176,55

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019 (Các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Pờ Ly Ngài	Xã Sán Xã Hồ	Xã Bàn Luốc	Xã Ngâm Đẳng Vải	Xã Bàn Nhung	Xã Tả Sứ Chóong	Xã Nặm Dịch	Xã Bàn Péo	Xã Hồ Thầu	Xã Nam Sơn	Xã Nặm Ty	Xã Thông Nguyên	Xã Nặm Khòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		63.238,06	2.162,23	1.441,59	2.690,94	1.162,80	1.726,77	2.305,43	1.865,72	1.190,99	5.095,64	3.274,94	4.529,54	4.055,39	4.193,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.742,03	2.054,19	1.120,57	2.191,68	765,36	1.441,48	2.012,04	1.636,30	1.084,16	4.507,43	2.874,46	4.160,53	3.718,83	3.778,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.571,47	118,58	97,33	158,24	95,00	124,87	86,87	81,98	30,45	143,66	235,94	317,24	285,00	291,70
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	296,46	40,00	34,38	6,63	20,50	21,00		17,92			12,32		20,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.623,25	368,63	224,89	380,39	152,40	304,44	266,58	349,35	221,06	745,56	520,94	621,03	265,10	615,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.498,53	58,69	48,53	100,22	33,79	53,03	96,69	294,97	68,45	302,31	261,14	908,65	667,55	410,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.346,67	1.023,00	363,92	663,06		618,86	1.217,17	76,49	339,36	2.469,42	839,72	1.240,54	695,68	1.472,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.468,37													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.229,28	485,29	385,90	889,77	484,13	340,28	344,73	833,51	374,77	846,48	1.012,66	1.073,08	1.805,50	987,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,47				0,04				0,07		4,37			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.273,36	82,89	63,64	78,75	75,92	74,57	72,41	97,37	43,02	108,53	83,12	110,23	132,15	111,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,14													
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00													

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Pờ Ly Ngài	Xã Sán Xá Hồ	Xã Bàn Luốc	Xã Ngâm Đăng Vải	Xã Bàn Nhùng	Xã Tả Sứ Choóng	Xã Nặm Dịch	Xã Bàn Péo	Xã Hồ Thầu	Xã Nam Sơn	Xã Nặm Ty	Xã Thông Nguyên	Xã Nặm Khòa	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,96			0,50				3,47	0,10		0,95		1,01	2,18	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,60		0,25					0,03	0,03		3,63	0,04	0,56	0,33	
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.090,61	49,62	36,95	34,01	33,92	40,52	37,07	41,81	20,12	47,16	27,54	47,93	53,87	33,01	
2.6	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,13												0,29		
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,69												0,08	0,09	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	608,64	15,86	20,44	29,49	22,37	23,18	20,32	35,67	14,72	22,09	26,85	32,89	35,09	44,80	
2.9	Đất ở đô thị	ODT	24,35														
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	0,95	0,16	0,35	0,35	0,08	0,24	0,39	0,20	0,51	0,36	0,54	0,86	0,12	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,99		0,09					0,01	0,02	0,04	0,07	0,15			
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,30														
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,33	0,19	0,68	0,28	0,36	0,24	0,12	0,22	0,20	0,72	0,23	0,28	0,57	0,11	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17			0,10											
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	475,49	16,27	5,06	14,02	18,92	10,55	11,15	19,13	7,74	33,40	27,95	26,64	39,18	33,81	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.222,68	25,15	257,38	420,51	321,52	210,72	220,98	132,05	63,81	479,68	317,36	258,78	204,40	303,09	

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2919/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Vinh Quang	Xã Bán Máy	Xã Thành Tín	Xã Thèn Chu Phìn	Xã Pồ Lô	Xã Bán Phùng	Xã Túng Sán	Xã Chiến Phố	Xã Đản Ván	Xã Tụ Nhân	Xã Tân Tiến	Xã Năng Đôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	133,35	4,05		0,16	8,60	0,15	0,33	0,32	0,29	8,60	57,61	0,53	0,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,15						0,02	0,05			4,23	0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK	50,24	0,92				0,13	0,29	0,14	0,09		30,78	0,32	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,97	1,36						0,07	0,08		1,75	0,02	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,40			8,60						8,60			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	43,58	1,76		0,16		0,02	0,02	0,06	0,12		20,85	0,18	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01	0,01											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,19	5,05				0,03	0,06		0,02		22,61		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01												
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,40	0,01				0,03					0,06		
2.3	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,15												
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,35										0,56		
2.5	Đất ở đô thị	ODT	0,36	0,36											
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	0,05											
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,06						0,06						
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,15											
2.9	Đất sông, ngòi, suối	SON	38,62	4,48							0,02		21,99		

Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Pờ Ly Ngải	Xã Sán Xã Hồ	Xã Bán Luốc	Xã Ngâm Đàng Vải	Xã Bán Nhùng	Xã Tả Sứ Choóng	Xã Nậm Dịch	Xã Bán Péo	Xã Hồ Thầu	Xã Nam Sơn	Xã Nậm Ty	Xã Thông Nguyên	Xã Nậm Khòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	133,35	15,23	13,98	0,21	0,21	2,20	3,88	0,21	0,11	6,28	0,24	9,39	0,62	0,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,15	1,40	3,75		0,00	0,13	0,13	0,00		0,37	0,05	3,00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50,24	4,01	5,15	0,01	0,19	0,81	2,13	0,05		2,01	0,07	2,53	0,55	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,97	0,02	0,04	0,10		0,75	0,87			1,10	0,08	1,56	0,07	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,40									1,20				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	43,58	9,80	5,03	0,10	0,02	0,50	0,75	0,15	0,11	1,60	0,03	2,30		0,01
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,19	3,78	4,48		0,03	0,58	1,81			0,60	0,07	2,07		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01									0,01				
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,40		0,25		0,03		0,00					0,02		
2.3	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,15											0,15		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,35	0,08	0,03			0,13	0,16			0,25	0,04	0,10		
2.5	Đất ở đô thị	ODT	0,36													
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08										0,33			
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,06						0,00							
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16									0,01				
2.9	Đất sông, ngòi, suối	SON	38,62	3,70	4,20			0,45	1,65			0,33		1,80		

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2919 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Vinh Quang	Xã Bản Máy	Xã Thành Tín	Xã Thèn Chu Phìn	Xã Phố Lồ	Xã Bản Phùng	Xã Bản Túng Sán	Xã Chiến Phố	Xã Đản Ván	Xã Tụ Nhân	Xã Tân Tiến	Xã Nàng Đôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	133,35	4,05		0,16	8,60	0,15	0,33	0,32	0,29	8,60	57,61	0,53	0,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,15						0,02	0,05			4,23	0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,24	0,92				0,13	0,29	0,14	0,09		30,78	0,32	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,97	1,36						0,07	0,08		1,75	0,02	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18,40				8,60					8,60			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,58	1,76		0,16		0,02	0,02	0,06	0,12		20,85	0,18	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01	0,01											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,37	0,01				0,03							

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Pờ Ly Ngài	Xã Sán Xã Hồ	Xã Bàn Luốc	Xã Ngâm Đăng Vài	Xã Bàn Nhung	Xã Tả Sứ Choóng	Xã Nậm Dịch	Xã Bàn Péo	Xã Hồ Thầu	Xã Nam Sơn	Xã Nậm Ty	Xã Thông Nguyên	Xã Nậm Khòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	133,35	15,23	13,98	0,21	0,21	2,20	3,88	0,21	0,11	6,28	0,24	9,39	0,62	0,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,15	1,40	3,75		0,00	0,13	0,13	0,00		0,37	0,05	3,00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,24	4,01	5,15	0,01	0,19	0,81	2,13	0,05		2,01	0,07	2,53	0,55	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,97	0,02	0,04	0,10		0,75	0,87			1,10	0,08	1,56	0,07	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18,40									1,20				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,58	9,80	5,03	0,10	0,02	0,50	0,75	0,15	0,11	1,60	0,03	2,30		0,01
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,37		0,25		0,03						0,03	0,02		

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2919/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Vinh Quang	Xã Bàn Máy	Xã Thàng Tín	Xã Thèn Chu Phìn	Xã Phố Lồ	Xã Bàn Phùng	Xã Túng Sán	Xã Chiến Phố	Xã Đán Ván	Xã Tụ Nhân	Xã Tân Tiến	Xã Nàng Đôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.074,10	45,00	250,00	153,00	225,00	168,00	150,00	67,00	219,20	122,00	185,00	93,00	110,00
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92,90							12,00					
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.180,00		180,00	100,00	140,00	60,00	100,00		100,00	80,00	10,00	8,00	50,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1.801,20	45,00	70,00	53,00	85,00	108,00	50,00	55,00	119,20	42,00	175,00	85,00	60,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,95	3,56					0,02	0,04	0,00		16,86	0,28	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,37												
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	28,31	3,23					0,02	0,04	0,00		16,06	0,18	
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,80										0,80		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14											0,10	
2.5	Đất ở đô thị	ODT	0,20	0,20											
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	0,13											

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Pờ Ly Ngải	Xã Sán Xá Hồ	Xã Bản Luốc	Xã Ngâm Đăng Vài	Xã Bản Nhùng	Xã Tả Sử Choóng	Xã Nậm Dịch	Xã Bản Péo	Xã Hồ Thầu	Xã Nam Sơn	Xã Nậm Ty	Xã Thông Nguyên	Xã Nậm Khòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.074,10		79,00	42,00	64,00	65,00	125,00	78,00	21,00	127,00	93,30	218,70	193,60	180,30
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92,90			6,00			8,00	8,00	6,00	12,00	8,30	8,70	13,60	10,30
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.180,00		22,00	36,00		15,00	62,00			70,30		85,00	12,00	50,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1.801,20		57,00		64,00	50,00	55,00	70,00	15,00	45,30	85,00	125,00	168,00	120,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,95	2,50	2,68			1,23	1,47	0,08		0,64	0,04	0,54		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,37						0,24	0,08				0,05		
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	28,31	2,50	2,64			1,23	1,23			0,64	0,04	0,49		
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,80													
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14		0,04											
2.5	Đất ở đô thị	ODT	0,20													
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13													